CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP BOT Cầu Thái Hà

Ngày 31/03/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**114.3**	**140.0**

DT thuần
Q1/25
21.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼352| -94.3%
YoY: ▲ 6.50| 43.8%

LN thuần
Q1/25
-13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼316| -105%
YoY: ▲ 2.80| 16.8%

LN sau thuế
Q1/25
-13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼316| -105%
YoY: ▲ 2.80| 16.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
52.4%
YoY: +/-▼ 35.7%

ROE (TTM)
Q1/25
94.9%
YoY: +/-▲ 4.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	59,246,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,227,625
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	2.75
EPS	4,239
P/E	1.4

DT thuần
2024
414
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 369| 825%

LN thuần
2024
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 331| 399%

LN sau thuế
2024
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 331| 399%

Cơ cấu sở hữu

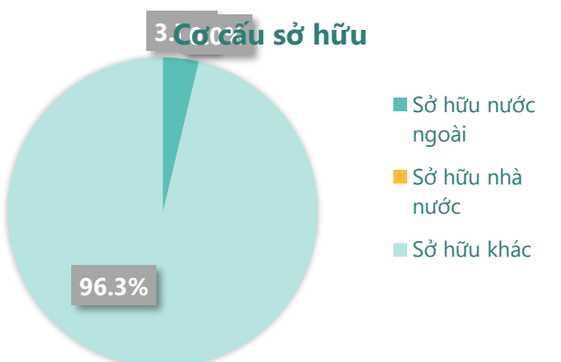

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

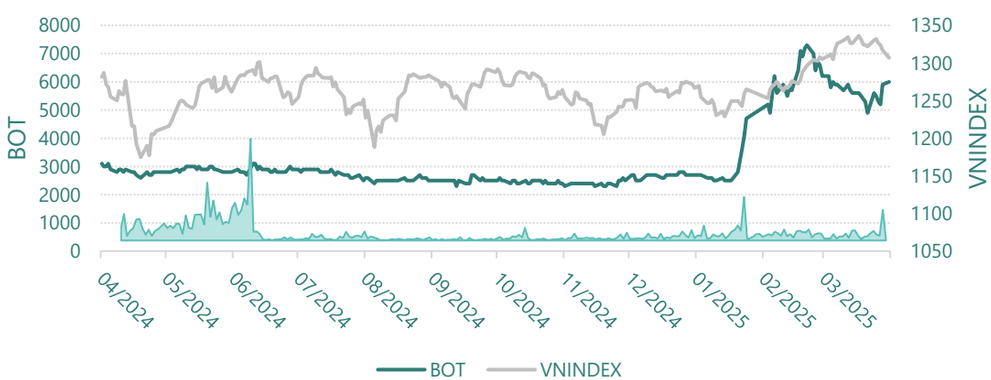

Cơ cấu cổ đông

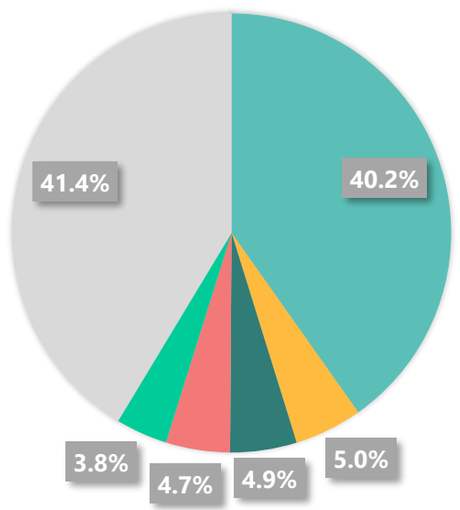

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

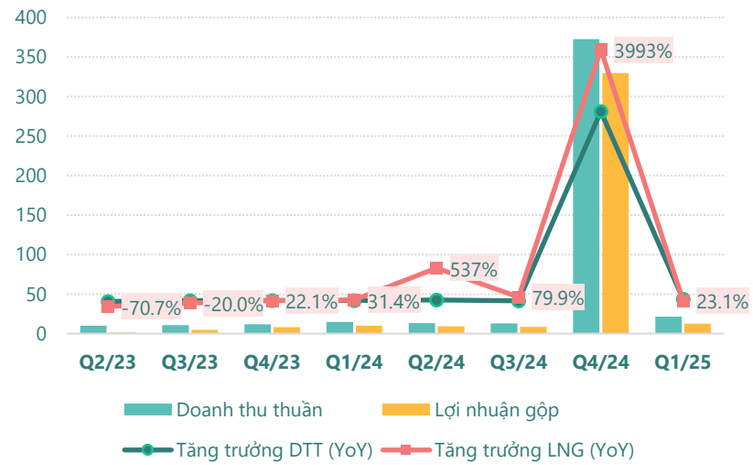

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

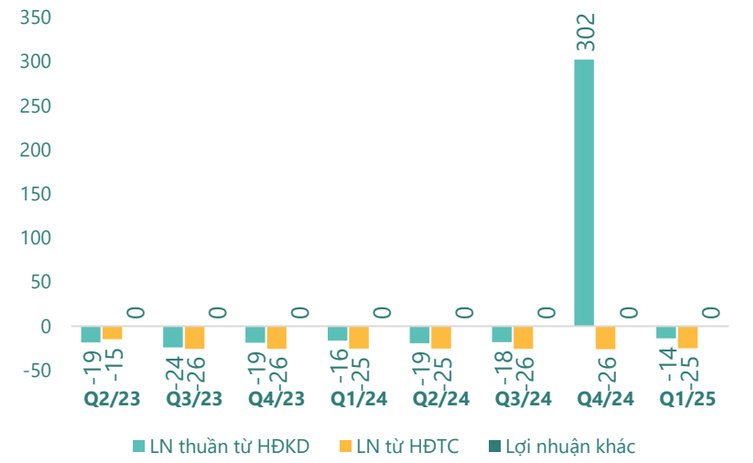

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

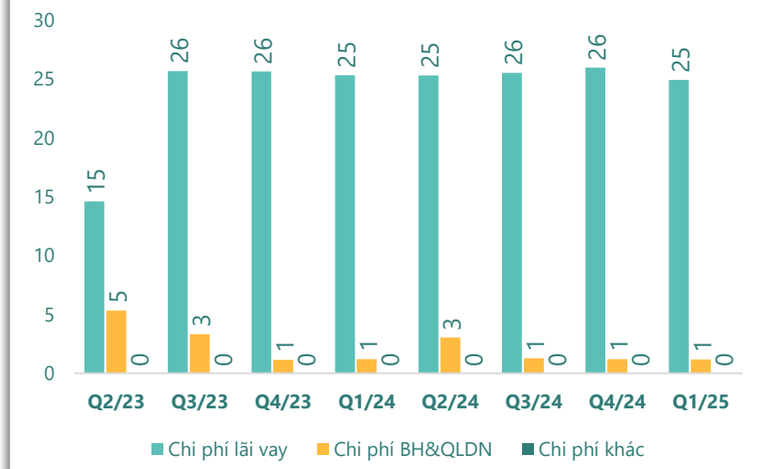

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

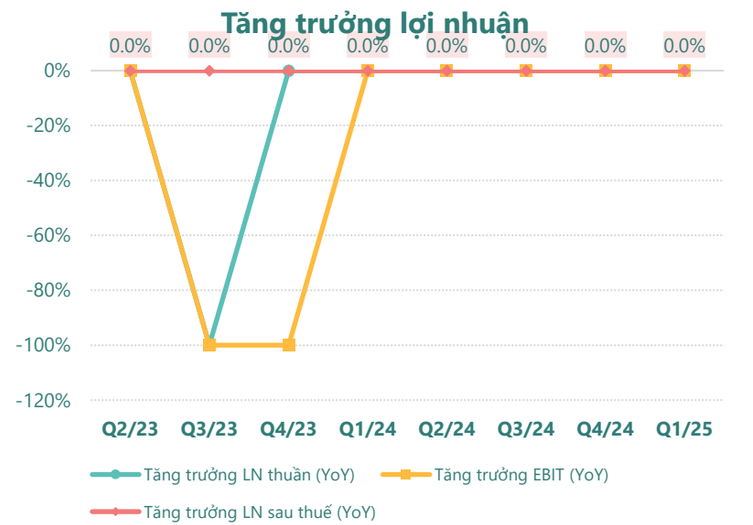

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

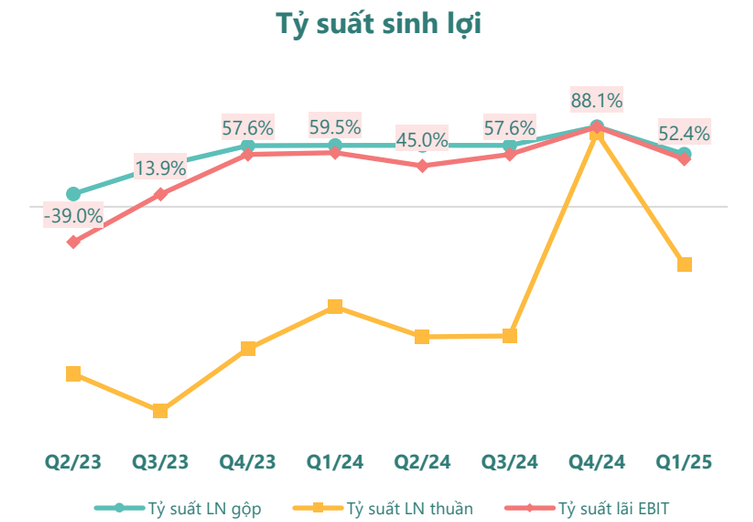

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

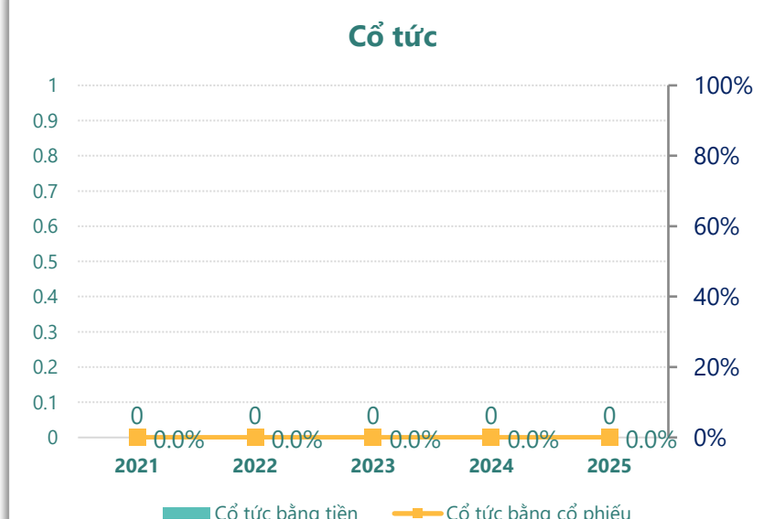

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

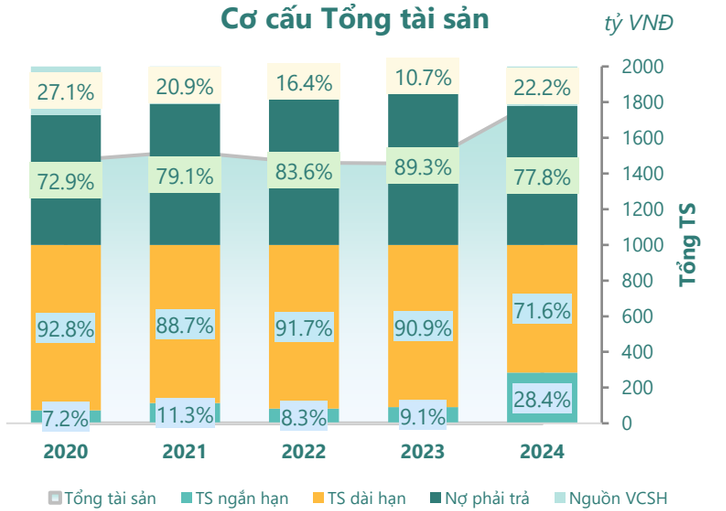

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

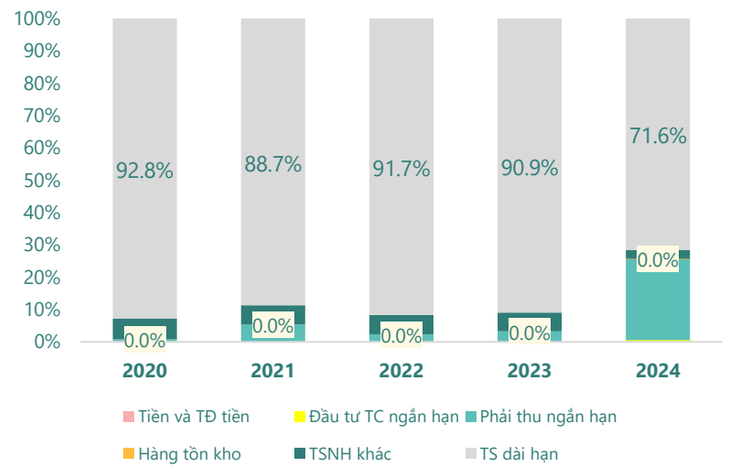

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

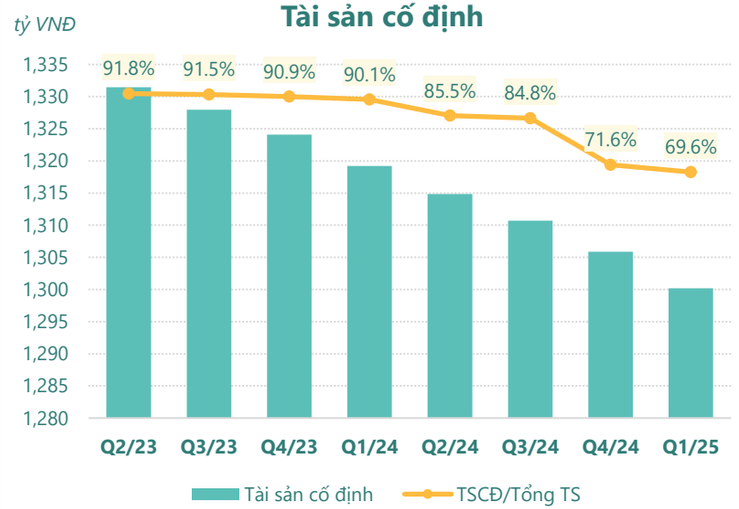

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

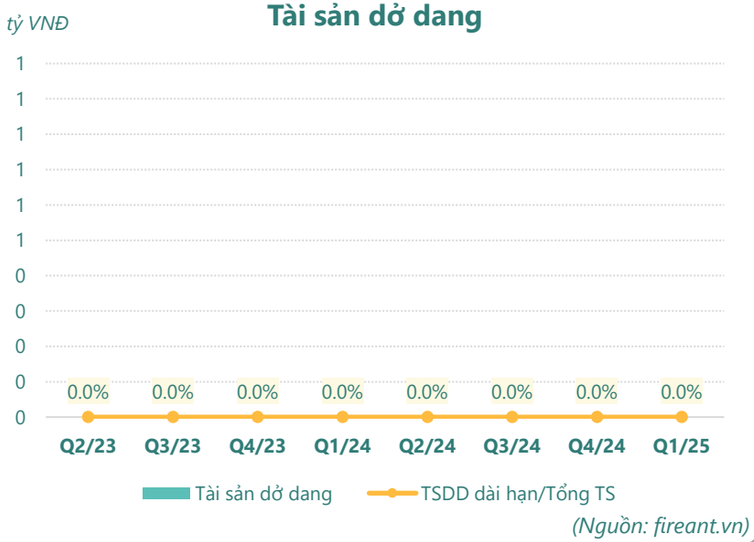

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

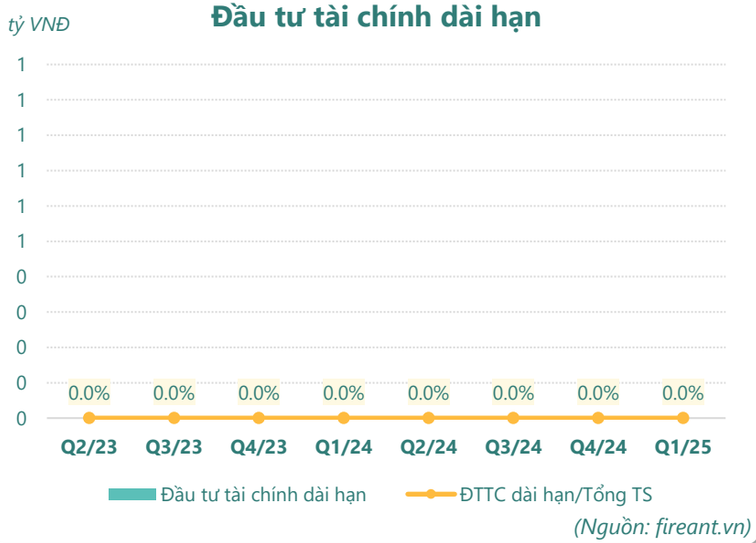

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

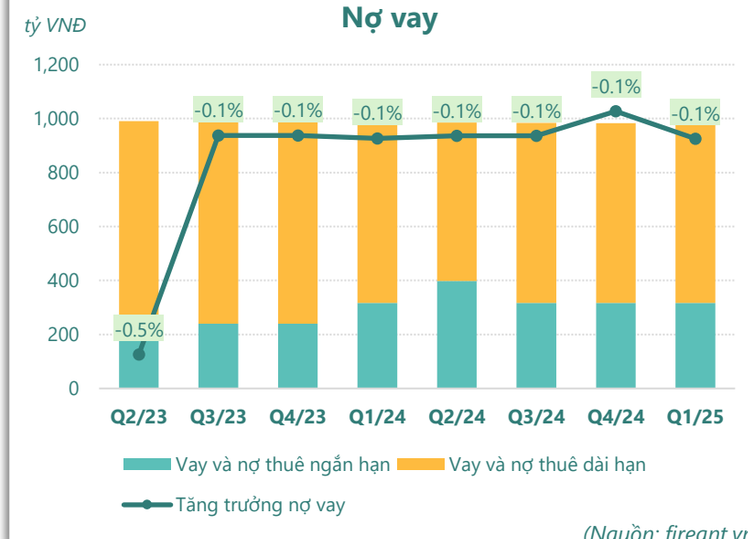

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

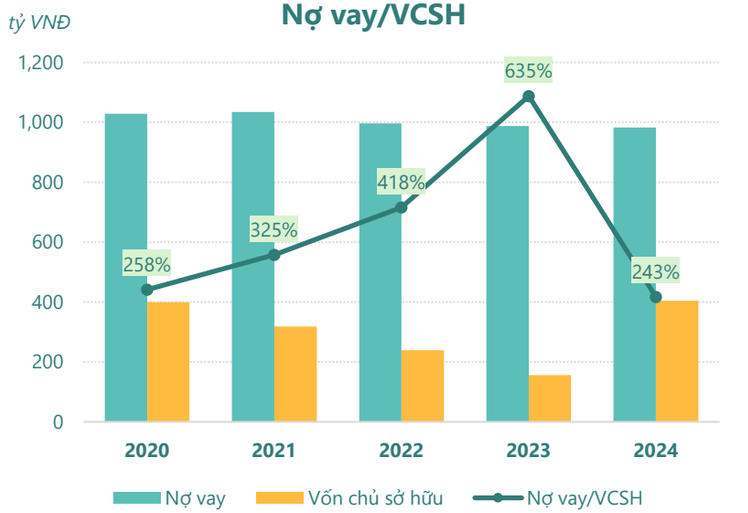

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

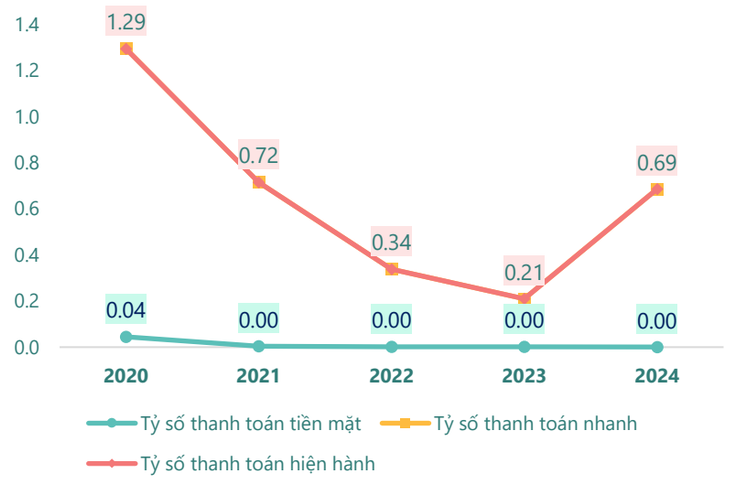

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

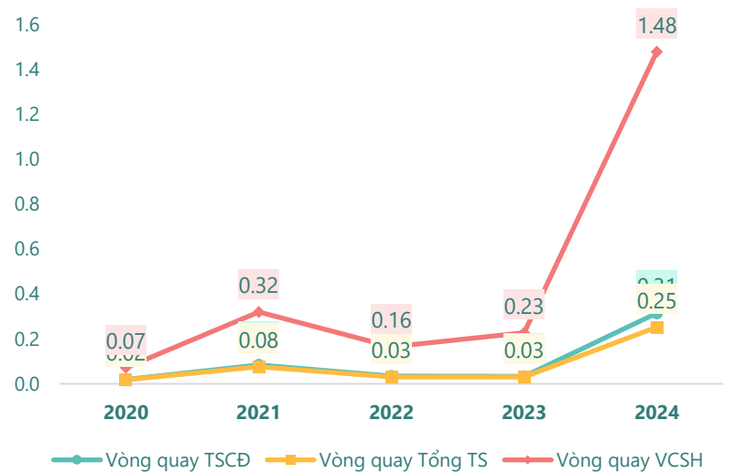

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

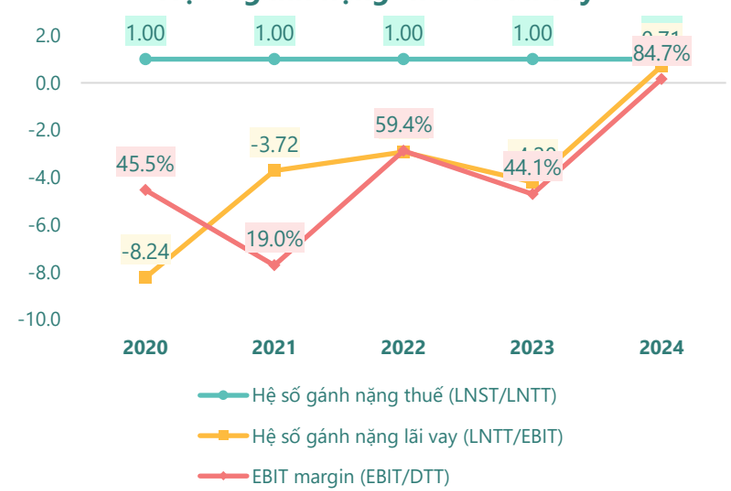

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

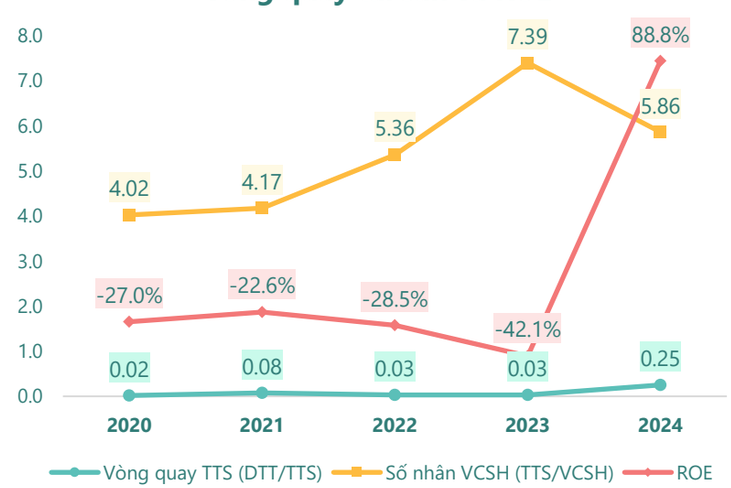

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

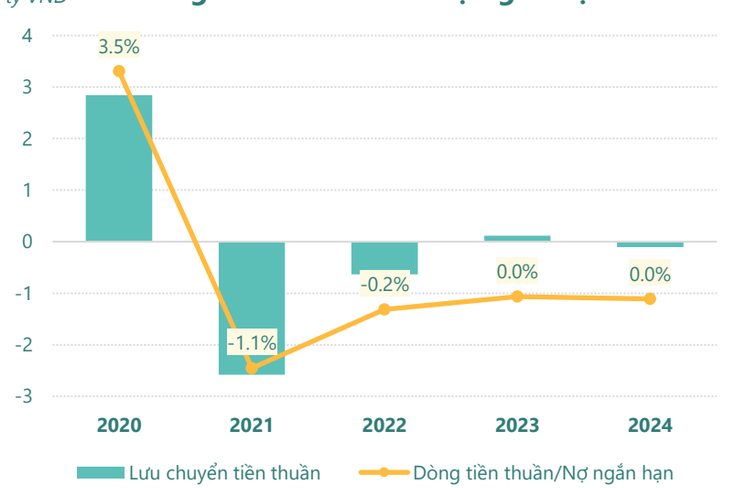

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**21.4**	**14.9**	**43.8%**	**414**	**44.8**	**825%**
Giá vốn hàng bán	9.02	4.84	86.4%	56.6	17.0	234%
Lợi nhuận gộp	12.4	10.1	22.8%	357	27.8	1186%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.03	0.00	20782%
Chi phí TC	24.9	25.3	-1.4%	102	103	-0.6%
Chi phí lãi vay	24.9	25.3	-1.4%	102	103	-0.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.18**	**1.20**	**-2.0%**	**6.70**	**8.03**	**-16.5%**
LN thuần từ HĐKD	-13.7	-16.5	16.8%	248	-83.1	399%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0.00**	**0**	
LN trước thuế	-13.7	-16.5	16.8%	248	-83.1	399%
Lợi nhuận sau thuế	**-13.7**	**-16.5**	**16.8%**	**248**	**-83.1**	**399%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-13.7**	**-16.5**	**16.8%**	**248**	**-83.1**	**399%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.41	18.6	-8.00	9.91	-6.61	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-9.20	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.30	-1.35	-1.30	-1.30	-0.85	-1.35
Tiền đầu kỳ	9.30	0.59	17.8	8.53	7.94	0.48
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.71**	**17.2**	**-9.30**	**-0.59**	**-7.46**	**16.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.59	17.8	8.53	7.94	0.48	16.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,869**	**1,823**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	569	517	9.9%
Tiền và tương đương tiền	16.9	0.48	3419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.20	9.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	492	459	7.2%
Hàng tồn kho	3.24	0.08	3896%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	48.2	-2.4%
Tài sản dài hạn	**1,300**	**1,306**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,300	1,306	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,479	1,419	4.2%
Nợ ngắn hạn	**814**	**754**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	317	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	30.6	-11.0%
Nợ dài hạn	664	666	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	664	666	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**390**	**404**	**-3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**390**	**404**	**-3.4%**
Vốn điều lệ	592	592	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)